CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Hotline: 1900 75 75 72 (84-274) 3556 750~59 (84-274) 3556 760~65
www.dathoa.com.vn info@dathoa.com.vn | MST: 3700657170

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
01	Khâu nối (MS)	Ø21	2,200	2,376	Cái	20 cái
02	-	Ø27	3,200	3,456	Cái	10 cái
03	-	Ø34	5,100	5,508	Cái	10 cái
04	-	Ø42	7,300	7,884	Cái	10 cái
05	-	Ø49	11,200	12,096	Cái	10 cái
06	-	Ø60	17,300	18,684	Cái	10 cái
07	-	Ø76	25,700	27,756	Cái	10 cái
08	-	Ø90	36,300	39,204	Cái	1 cái
09	-	Ø114	68,700	74,196	Cái	1 cái
10	Lơi 45°	Ø21	2,600	2,808	Cái	10 cái
11	-	Ø27	3,900	4,212	Cái	10 cái
12	-	Ø34	6,000	6,480	Cái	10 cái
13	-	Ø42	8,800	9,504	Cái	10 cái
14	-	Ø49	13,500	14,580	Cái	10 cái
15	-	Ø60	20,800	22,464	Cái	10 cái
16	-	Ø76	29,600	31,968	Cái	5 cái
17	-	Ø90	47,700	51,516	Cái	1 cái
18	-	Ø114	99,900	107,892	Cái	1 cái
19	-	Ø168	338,600	365,688	Cái	1 cái
20	-	Ø220	611,700	660,636	Cái	1 cái

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
21	Co 90°	Ø21	3,000	3,240	Cái	10 cái
22	-	Ø27	4,700	5,076	Cái	10 cái
23	-	Ø34	6,800	7,344	Cái	10 cái
24	-	Ø42	10,200	11,016	Cái	10 cái
25	-	Ø49	16,200	17,496	Cái	10 cái
26	-	Ø60	24,100	26,028	Cái	5 cái
27	-	Ø76	38,400	41,472	Cái	5 cái
28	-	Ø90	55,500	59,940	Cái	1 cái
29	-	Ø114	147,700	159,516	Cái	1 cái
30	-	Ø168	481,700	520,236	Cái	1 cái
31	Chữ T	Ø21	4,000	4,320	Cái	10 cái
32	-	Ø27	6,400	6,912	Cái	10 cái
33	-	Ø34	9,800	10,584	Cái	10 cái
34	-	Ø42	13,800	14,904	Cái	10 cái
35	-	Ø49	20,500	22,140	Cái	10 cái
36	-	Ø60	34,500	37,260	Cái	5 cái
37	-	Ø76	53,000	57,240	Cái	5 cái
38	-	Ø90	88,400	95,472	Cái	1 cái
39	-	Ø114	157,900	170,532	Cái	1 cái

Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Hotline: 1900 75 75 72 (84-274) 3556 750~59 (84-274) 3556 760~65 www.dathoa.com.vn info@dathoa.com.vn | MST: 3700657170

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
40	Chữ T giảm	Ø27 x 21	4,800	5,184	Cái	10 cái
41	-	Ø34 x 21	7,100	7,668	Cái	10 cái
42	-	Ø34 x 27	8,500	9,180	Cái	10 cái
43	-	Ø42 x 21	10,500	11,340	Cái	10 cái
44	-	Ø42 x 27	10,500	11,340	Cái	10 cái
45	-	Ø42 x 34	11,700	12,636	Cái	10 cái
46	-	Ø49 x 21	13,800	14,904	Cái	10 cái
47	-	Ø49 x 27	15,000	16,200	Cái	10 cái
48	-	Ø49 x 34	16,500	17,820	Cái	10 cái
49	-	Ø49 x 42	18,500	19,980	Cái	10 cái
50	-	Ø60 x 21	22,000	23,760	Cái	10 cái
51	-	Ø60 x 27	24,400	26,352	Cái	10 cái
52	-	Ø60 x 34	22,700	24,516	Cái	10 cái
53	-	Ø60 x 42	25,500	27,540	Cái	10 cái
54	-	Ø60 x 49	28,800	31,104	Cái	10 cái
55	-	Ø76 x 60	68,800	74,304	Cái	5 cái
56	-	Ø90 x 27	65,200	70,416	Cái	1 cái
57	-	Ø90 x 34	53,000	57,240	Cái	1 cái
58	-	Ø90 x 42	56,900	61,452	Cái	1 cái
59	-	Ø90 x 49	60,800	65,664	Cái	1 cái
60	-	Ø90 x 60	64,600	69,768	Cái	1 cái

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
61	Chữ Y	Ø49	28,800	31,104	Cái	5 cái
62	-	Ø60	54,800	59,184	Cái	2 cái
63	-	Ø90	146,800	158,544	Cái	1 cái
64	-	Ø114	279,200	301,536	Cái	1 cái
65	-	Ø220	1,789,400	1,932,552	Cái	1 cái
66	Chữ Y giảm	Ø76 x 60	59,300	64,044	Cái	2 cái
67	-	Ø140 x 90	241,200	260,496	Cái	1 cái
68	-	Ø140 x 114	350,200	378,216	Cái	1 cái
69	-	Ø168 x 114	571,200	616,896	Cái	1 cái
70	-	Ø220 x 168	1,335,500	1,442,340	Cái	1 cái
71	Bít	Ø21	1,600	1,728	Cái	20 cái
72	-	Ø27	2,000	2,160	Cái	20 cái
73	Bít có lỗ	Ø27	3,500	3,780	Cái	20 cái
74	Bít	Ø34	3,100	3,348	Cái	20 cái
75	-	Ø42	4,800	5,184	Cái	10 cái
76	-	Ø49	7,300	7,884	Cái	10 cái
77	-	Ø60	11,600	12,528	Cái	10 cái
78	-	Ø76	15,000	16,200	Cái	10 cái
79	-	Ø90	28,800	31,104	Cái	1 cái
80	-	Ø114	44,900	48,492	Cái	1 cái
81	-	Ø140	84,200	90,936	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
82	Bít	Ø168	246,400	266,112	Cái	1 cái
83	-	Ø220	451,600	487,728	Cái	1 cái
84	Bít răng trong	Ø21	1,000	1,080	Cái	50 cái
85	-	Ø27	1,300	1,404	Cái	50 cái
86	-	Ø34	1,700	1,836	Cái	50 cái
87	Bít răng ngoài	Ø21	1,200	1,296	Cái	20 cái
88	-	Ø27	1,800	1,944	Cái	20 cái
89	-	Ø34	2,000	2,160	Cái	20 cái
90	MS răng ngoài	Ø21	2,000	2,160	Cái	20 cái
91	-	Ø27	3,000	3,240	Cái	20 cái
92	-	Ø34	5,000	5,400	Cái	10 cái
93	-	Ø42	7,400	7,992	Cái	10 cái
94	-	Ø49	9,000	9,720	Cái	10 cái
95	-	Ø60	13,300	14,364	Cái	10 cái
96	-	Ø76	29,000	31,320	Cái	10 cái
97	-	Ø90	30,400	32,832	Cái	1 cái
98	-	Ø114	59,000	63,720	Cái	1 cái
99	MS răng trong	Ø21	2,200	2,376	Cái	10 cái
100	-	Ø27	3,400	3,672	Cái	10 cái
101	-	Ø34	5,300	5,724	Cái	10 cái
102	-	Ø42	7,200	7,776	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
103	MS răng trong	Ø49	10,500	11,340	Cái	10 cái
104	-	Ø60	15,800	17,064	Cái	10 cái
105	-	Ø76	32,100	34,668	Cái	10 cái
106	-	Ø90	36,300	39,204	Cái	1 cái
107	-	Ø114	70,200	75,816	Cái	1 cái
108	2 đầu răng ngoài	Ø21	1,700	1,836	Cái	20 cái
109	-	Ø27	2,400	2,592	Cái	20 cái
110	-	Ø34	3,500	3,780	Cái	20 cái
111	2 đầu răng ngoài giảm	27 x 21	2,000	2,160	Cái	20 cái
112	-	34 x 21	2,900	3,132	Cái	20 cái
113	-	34 x 27	3,000	3,240	Cái	20 cái
114	-	42 x 34	4,600	4,968	Cái	20 cái
115	Co răng ngoài	Ø21	4,400	4,752	Cái	10 cái
116	-	Ø27	5,700	6,156	Cái	10 cái
117	-	Ø34	10,000	10,800	Cái	10 cái
118	-	Ø42	14,900	16,092	Cái	10 cái
119	-	Ø49	22,600	24,408	Cái	10 cái
120	Co răng trong	Ø21	3,500	3,780	Cái	10 cái
121	-	Ø27	4,800	5,184	Cái	10 cái
122	-	Ø34	8,500	9,180	Cái	10 cái
123	-	Ø42	13,000	14,040	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
124	Co răng trong	Ø49	19,800	21,384	Cái	10 cái
125	Tê răng ngoài	Ø21	5,500	5,940	Cái	10 cái
126	-	Ø27	8,200	8,856	Cái	10 cái
127	Tê răng trong	Ø21	5,000	5,400	Cái	10 cái
128	-	Ø27	6,600	7,128	Cái	10 cái
129	Co răng ngoài giảm	Ø21 x 27	5,000	5,400	Cái	10 cái
130	-	Ø27 x 21	5,700	6,156	Cái	10 cái
131	-	Ø27 x 34	8,400	9,072	Cái	10 cái
132	-	Ø34 x 27	7,500	8,100	Cái	10 cái
133	Co răng trong giảm	Ø21 x 27	5,100	5,508	Cái	10 cái
134	-	Ø27 x 34	11,500	12,420	Cái	10 cái
135	-	Ø34 x 27	8,200	8,856	Cái	10 cái
136	Co giảm	Ø27 x 21	3,400	3,672	Cái	10 cái
137	-	Ø34 x 21	4,500	4,860	Cái	10 cái
138	-	Ø34 x 27	5,300	5,724	Cái	10 cái
139	-	Ø42 x 21	8,400	9,072	Cái	10 cái
140	-	Ø42 x 27	7,500	8,100	Cái	10 cái
141	-	Ø42 x 34	8,600	9,288	Cái	10 cái
142	-	Ø49 x 21	13,700	14,796	Cái	10 cái
143	-	Ø49 x 27	8,900	9,612	Cái	10 cái
144	-	Ø49 x 34	10,700	11,556	Cái	10 cái
145	-	Ø49 x 42	19,800	21,384	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
146	Co giảm	Ø90 x 49	41,300	44,604	Cái	1 cái
147	-	Ø90 x 60	43,200	46,656	Cái	1 cái
148	-	Ø114 x 90	75,200	81,216	Cái	1 cái
149	Tê răng ngoài giảm	Ø21 x 27	7,100	7,668	Cái	10 cái
150	Tê răng trong giảm	Ø21 x 27	6,800	7,344	Cái	10 cái
151	MS Giảm	Ø27 x 21	3,000	3,240	Cái	10 cái
152	-	Ø34 x 21	3,700	3,996	Cái	10 cái
153	-	Ø34 x 27	4,200	4,536	Cái	10 cái
154	-	Ø42 x 21	5,400	5,832	Cái	10 cái
155	-	Ø42 x 27	5,700	6,156	Cái	10 cái
156	-	Ø42 x 34	6,400	6,912	Cái	10 cái
157	-	Ø49 x 21	7,600	8,208	Cái	10 cái
158	-	Ø49 x 27	8,000	8,640	Cái	10 cái
159	-	Ø49 x 34	8,800	9,504	Cái	10 cái
160	-	Ø49 x 42	9,500	10,260	Cái	10 cái
161	-	Ø60 x 21	11,400	12,312	Cái	10 cái
162	-	Ø60 x 27	12,000	12,960	Cái	10 cái
163	-	Ø60 x 34	13,200	14,256	Cái	10 cái
164	-	Ø60 x 42	13,800	14,904	Cái	10 cái
165	-	Ø60 x 49	14,300	15,444	Cái	10 cái
166	-	Ø76 x 34	19,100	20,628	Cái	10 cái
167	-	Ø76 x 42	24,900	26,892	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
168	MS Giảm	Ø76 x 49	21,600	23,328	Cái	10 cái
169	-	Ø76 x 60	23,100	24,948	Cái	10 cái
170	-	Ø90 x 21	24,700	26,676	Cái	1 cái
171	-	Ø90 x 27	25,900	27,972	Cái	1 cái
172	-	Ø90 x 34	26,200	28,296	Cái	1 cái
173	-	Ø90 x 42	28,500	30,780	Cái	1 cái
174	-	Ø90 x 49	28,400	30,672	Cái	1 cái
175	-	Ø90 x 60	28,800	31,104	Cái	1 cái
176	-	Ø90 x 76	38,300	41,364	Cái	1 cái
177	-	Ø114 x 27	51,200	55,296	Cái	1 cái
178	-	Ø114 x 34	55,900	60,372	Cái	1 cái
179	-	Ø114 x 42	59,600	64,368	Cái	1 cái
180	-	Ø114 x 49	45,900	49,572	Cái	1 cái
181	-	Ø114 x 60	55,500	59,940	Cái	1 cái
182	-	Ø114 x 76	52,200	56,376	Cái	1 cái
183	-	Ø114 x 90	62,100	67,068	Cái	1 cái
184	-	Ø168 x 114	218,400	235,872	Cái	1 cái
185	-	Ø168 x 140	264,300	285,444	Cái	1 cái
186	-	Ø220 x 168	587,100	634,068	Cái	1 cái
187	Giảm răng ngoài	Ø21 x 27	2,100	2,268	Cái	20 cái
188	-	Ø21 x 34	4,400	4,752	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
189	Giảm răng ngoài	Ø27 x 21	2,300	2,484	Cái	10 cái
190	-	Ø27 x 34	3,200	3,456	Cái	10 cái
191	-	Ø34 x 21	4,100	4,428	Cái	10 cái
192	-	Ø34 x 27	4,300	4,644	Cái	10 cái
193	-	Ø42 x 34	7,100	7,668	Cái	10 cái
194	-	Ø42 x 27	6,900	7,452	Cái	10 cái
195	-	Ø49 x 27	8,500	9,180	Cái	10 cái
196	-	Ø49 x 34	8,800	9,504	Cái	10 cái
197	-	Ø49 x 42	12,700	13,716	Cái	10 cái
198	-	Ø60 x 27	11,500	12,420	Cái	10 cái
199	-	Ø60 x 34	11,600	12,528	Cái	10 cái
200	-	Ø60 x 42	12,900	13,932	Cái	10 cái
201	-	Ø60 x 49	14,900	16,092	Cái	10 cái
202	Giảm răng trong	Ø21 x 27	3,000	3,240	Cái	10 cái
203	-	Ø21 x 34	4,200	4,536	Cái	10 cái
204	-	Ø27 x 21	2,800	3,024	Cái	10 cái
205	-	Ø27 x 34	4,700	5,076	Cái	10 cái
206	Giảm răng trong	Ø34 x 27	4,200	4,536	Cái	10 cái
207	Khởi thủy (vặn bù lon 201)	Ø60 x 27	44,400	47,952	Bộ	1 bộ
208	-	Ø60 x 34	44,400	47,952	Bộ	1 bộ
209	-	Ø60 x 3/4"	52,600	56,808	Bộ	1 bộ

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
210	Khởi thủy (vặn bù lon 201)	Ø90 x 3/4"	126,100	136,188	Bộ	1 bộ
211	-	Ø76 x 27	84,700	91,476	Bộ	1 bộ
212	-	Ø76 x 34	86,000	92,880	Bộ	1 bộ
213	-	Ø76 x 42	82,100	88,668	Bộ	1 bộ
214	-	Ø90 x 27	106,500	115,020	Bộ	1 bộ
215	-	Ø90 x 42	108,600	117,288	Bộ	1 bộ
216	-	Ø114 x 27	118,000	127,440	Bộ	1 bộ
217	-	Ø114 x 42	115,500	124,740	Bộ	1 bộ
218	-	Ø114 x 49	99,700	107,676	Bộ	1 bộ
219	-	Ø114 x 60	105,000	113,400	Bộ	1 bộ
220	-	Ø168 x 60	150,500	162,540	Bộ	1 bộ
221	-	Ø160 x 34	218,600	236,088	Bộ	1 bộ
222	-	Ø220 x 60	180,800	195,264	Bộ	1 bộ
223	Khởi thủy răng thau	Ø114 x 27	144,400	155,952	Bộ	1 bộ
224	MS Răng ngoài (thau)	Ø21	21,500	23,220	Cái	10 cái
225	-	Ø27	24,000	25,920	Cái	10 cái
226	MS giảm RN (thau)	Ø21 x 27	14,700	15,876	Cái	10 cái
227	MS Răng trong (thau)	Ø21	14,100	15,228	Cái	10 cái
228	-	Ø27	18,300	19,764	Cái	10 cái
229	MS giảm RT (thau)	Ø21 x 27	9,200	9,936	Cái	10 cái
230	Co răng ngoài (thau)	Ø21	19,600	21,168	Cái	10 cái
231	-	Ø27	32,700	35,316	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
232	Co răng trong (thau)	Ø21	14,300	15,444	Cái	10 cái
233	-	Ø27	22,600	24,408	Cái	10 cái
234	Co RN giảm (thau)	Ø21 x 27	26,700	28,836	Cái	10 cái
235	Co RT giảm (thau)	Ø21 x 27	17,400	18,792	Cái	10 cái
236	Tê răng ngoài (thau)	Ø21	19,600	21,168	Cái	10 cái
237	-	Ø27	30,400	32,832	Cái	10 cái
238	Tê RN giảm (thau)	Ø21 x 27	31,200	33,696	Cái	10 cái
239	Tê răng trong (thau)	Ø21	15,400	16,632	Cái	10 cái
240	-	Ø27	17,300	18,684	Cái	10 cái
241	Tê RT giảm (thau)	Ø21 x 27	16,800	18,144	Cái	10 cái
242	Bích nối kép 8 lỗ	Ø114	105,500	113,940	Bộ	1 bộ
243	-	Ø168	199,000	214,920	Bộ	1 bộ
244	-	Ø220	328,200	354,456	Bộ	1 bộ
245	Racco	Ø21	10,100	10,908	Bộ	5 bộ
246	-	Ø27	14,100	15,228	Bộ	5 bộ
247	-	Ø34	19,900	21,492	Bộ	5 bộ
248	-	Ø42	24,400	26,352	Bộ	5 bộ
249	-	Ø49	40,900	44,172	Bộ	5 bộ
250	-	Ø60	59,200	63,936	Bộ	5 bộ
251	Bít xả thông nghẹt	Ø60	24,000	25,920	Cái	10 cái
252	-	Ø90	44,100	47,628	Cái	5 cái
253	-	Ø114	82,500	89,100	Cái	2 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI 2A (Dày)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
254	Bít xả thông nghẹt	Ø140	209,500	226,260	Cái	2 cái
255	-	Ø168	342,300	369,684	Cái	1 cái
256	Tê cong	Ø140	519,200	560,736	Cái	1 cái
257	-	Ø168	956,500	1,033,020	Cái	1 cái

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
01	Khâu nối (MS)	Ø21	1,600	1,728	Cái	20 cái
02	-	Ø27	2,400	2,592	Cái	20 cái
03	-	Ø34	2,800	3,024	Cái	10 cái
04	-	Ø42	3,500	3,780	Cái	10 cái
05	-	Ø49	4,400	4,752	Cái	10 cái
06	-	Ø60	5,100	5,508	Cái	10 cái
07	-	Ø76	7,500	8,100	Cái	5 cái
08	-	Ø90	12,400	13,392	Cái	1 cái
09	-	Ø110	24,700	26,676	Cái	5 cái
10	-	Ø114	23,000	24,840	Cái	1 cái
11	Lơi 45°	Ø21	1,800	1,944	Cái	10 cái
12	-	Ø27	2,600	2,808	Cái	10 cái
13	-	Ø34	3,500	3,780	Cái	10 cái
14	-	Ø42	3,900	4,212	Cái	10 cái

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
15	Lơi 45°	Ø49	6,000	6,480	Cái	10 cái
16	-	Ø60	9,900	10,692	Cái	10 cái
17	-	Ø76	14,100	15,228	Cái	5 cái
18	-	Ø90	18,200	19,656	Cái	1 cái
19	-	Ø110	29,200	31,536	Cái	5 cái
20	-	Ø114	43,900	47,412	Cái	1 cái
21	-	Ø140	51,600	55,728	Cái	1 cái
22	-	Ø168	134,100	144,828	Cái	1 cái
23	Co 90°	Ø21	1,800	1,944	Cái	10 cái
24	-	Ø27	2,800	3,024	Cái	10 cái
25	-	Ø34	3,900	4,212	Cái	10 cái
26	-	Ø42	4,900	5,292	Cái	10 cái
27	-	Ø49	6,600	7,128	Cái	10 cái
28	-	Ø60	10,200	11,016	Cái	10 cái
29	-	Ø76	16,200	17,496	Cái	10 cái
30	-	Ø90	26,800	28,944	Cái	1 cái
31	-	Ø110	47,700	51,516	Cái	5 cái
32	-	Ø114	48,900	52,812	Cái	1 cái
33	-	Ø140	125,600	135,648	Cái	1 cái
34	-	Ø168	154,200	166,536	Cái	1 cái
35	-	Ø220	479,500	517,860	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
36	Co giảm	Ø42 x 21	8,100	8,748	Cái	10 cái
37	-	Ø49 x 21	9,200	9,936	Cái	10 cái
38	-	Ø49 x 34	9,600	10,368	Cái	10 cái
39	-	Ø49 x 42	11,200	12,096	Cái	10 cái
40	-	Ø49 x 27	8,700	9,396	Cái	10 cái
42	-	Ø60 x 27	10,600	11,448	Cái	10 cái
41	-	Ø60 x 34	11,800	12,744	Cái	10 cái
43	-	Ø60 x 42	12,000	12,960	Cái	10 cái
44	-	Ø60 x 49	12,100	13,068	Cái	10 cái
45	-	Ø90 x 49	17,600	19,008	Cái	1 cái
46	-	Ø90 x 60	16,600	17,928	Cái	1 cái
47	-	Ø114 x 60	31,600	34,128	Cái	1 cái
48	-	Ø114 x 90	35,300	38,124	Cái	1 cái
49	Tê cong	Ø49	18,700	20,196	Cái	5 cái
50	-	Ø60	19,600	21,168	Cái	5 cái
51	-	Ø90	36,800	39,744	Cái	1 cái
52	-	Ø114	75,400	81,432	Cái	1 cái
53	Chữ T	Ø16	1,900	2,052	Cái	10 cái
54	-	Ø21	2,600	2,808	Cái	10 cái
55	-	Ø27	3,600	3,888	Cái	10 cái
56	-	Ø34	4,700	5,076	Cái	10 cái

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
57	Chữ T	Ø42	6,400	6,912	Cái	10 cái
58	-	Ø49	9,200	9,936	Cái	10 cái
59	-	Ø60	14,600	15,768	Cái	10 cái
60	-	Ø76	22,300	24,084	Cái	5 cái
61	-	Ø90	29,200	31,536	Cái	1 cái
62	-	Ø110	48,900	52,812	Cái	5 cái
63	-	Ø114	62,100	67,068	Cái	1 cái
64	-	Ø140	111,800	120,744	Cái	1 cái
65	-	Ø168	222,900	240,732	Cái	1 cái
66	Chữ T giảm	Ø27 x 21	3,100	3,348	Cái	10 cái
67	-	Ø34 x 21	4,300	4,644	Cái	10 cái
68	-	Ø34 x 27	4,600	4,968	Cái	10 cái
69	-	Ø49 x 21	6,800	7,344	Cái	10 cái
70	-	Ø49 x 27	6,900	7,452	Cái	10 cái
71	-	Ø49 x 34	7,000	7,560	Cái	10 cái
72	-	Ø49 x 42	8,000	8,640	Cái	10 cái
73	-	Ø60 x 21	10,600	11,448	Cái	10 cái
74	-	Ø60 x 27	11,000	11,880	Cái	10 cái
75	-	Ø60 x 34	15,700	16,956	Cái	10 cái
76	-	Ø60 x 42	12,400	13,392	Cái	10 cái
77	-	Ø60 x 49	13,000	14,040	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
78	Chữ T giảm	Ø90 x 60	24,000	25,920	Cái	1 cái
79	-	Ø114 x 60	38,100	41,148	Cái	1 cái
80	-	Ø114 x 90	53,000	57,240	Cái	1 cái
81	Tê cong giảm	Ø90/60	28,800	31,104	Cái	1 cái
82	-	Ø114 x 60	66,700	72,036	Cái	1 cái
83	-	Ø168 x 114	211,500	228,420	Cái	1 cái
84	-	Ø220 x 114	242,700	262,116	Cái	1 cái
85	Tê cong kiểm tra (có nắp)	Ø90	46,200	49,896	Cái	2 cái
86	-	Ø114	90,900	98,172	Cái	2 cái
87	Tê kiểm tra (có nắp)	Ø60	34,800	37,584	Bộ	5 cái
88	-	Ø90	67,800	73,224	Bộ	5 cái
89	-	Ø114	112,700	121,716	Bộ	2 cái
90	Ngã ba	Ø21	3,100	3,348	Cái	20 cái
91	-	Ø27	3,900	4,212	Cái	20 cái
92	-	Ø34	5,700	6,156	Cái	20 cái
93	MS Giảm	Ø27 x 21	1,800	1,944	Cái	20 cái
94	-	Ø34 x 21	2,600	2,808	Cái	20 cái
95	-	Ø34 x 27	2,600	2,808	Cái	20 cái
96	-	Ø42 x 21	3,500	3,780	Cái	10 cái
97	-	Ø42 x 27	3,500	3,780	Cái	10 cái
98	-	Ø42 x 34	4,300	4,644	Cái	10 cái
99	-	Ø49 x 21	3,500	3,780	Cái	10 cái

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
100	MS Giảm	Ø49 x 27	3,500	3,780	Cái	10 cái
101	-	Ø49 x 34	4,700	5,076	Cái	10 cái
102	-	Ø49 x 42	4,300	4,644	Cái	10 cái
103	-	Ø60 x 21	4,700	5,076	Cái	10 cái
104	-	Ø60 x 27	4,900	5,292	Cái	10 cái
105	-	Ø60 x 34	5,500	5,940	Cái	10 cái
106	-	Ø60 x 42	4,100	4,428	Cái	10 cái
107	-	Ø60 x 49	4,100	4,428	Cái	10 cái
108	-	Ø76 x 27	8,000	8,640	Cái	10 cái
109	-	Ø76 x 42	8,100	8,748	Cái	10 cái
110	-	Ø76 x 49	8,100	8,748	Cái	10 cái
111	-	Ø76 x 60	8,700	9,396	Cái	10 cái
112	-	Ø90 x 27	11,000	11,880	Cái	1 cái
113	-	Ø90 x 34	11,800	12,744	Cái	1 cái
114	-	Ø90 x 42	12,800	13,824	Cái	1 cái
115	-	Ø90 x 49	11,300	12,204	Cái	1 cái
116	-	Ø90 x 60	12,700	13,716	Cái	1 cái
117	-	Ø114 x 34	25,300	27,324	Cái	1 cái
118	-	Ø114 x 42	26,700	28,836	Cái	1 cái
119	-	Ø114 x 49	24,200	26,136	Cái	1 cái
120	-	Ø114 x 60	20,300	21,924	Cái	1 cái
121	-	Ø114 x 76	23,300	25,164	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
122	MS Giảm	Ø114 x 90	21,400	23,112	Cái	1 cái
123	-	Ø140 x 90	41,700	45,036	Cái	1 cái
124	Bít	Ø21	1,300	1,404	Cái	50 cái
125	-	Ø27	1,700	1,836	Cái	50 cái
126	-	Ø34	1,800	1,944	Cái	20 cái
127	-	Ø42	2,800	3,024	Cái	10 cái
128	-	Ø49	3,100	3,348	Cái	10 cái
129	-	Ø60	4,700	5,076	Cái	10 cái
130	-	Ø76	6,900	7,452	Cái	10 cái
131	-	Ø90	9,200	9,936	Cái	5 cái
132	-	Ø114	18,000	19,440	Cái	5 cái
133	Chữ Y	Ø21	5,700	6,156	Cái	10 cái
134	-	Ø27	6,800	7,344	Cái	10 cái
135	-	Ø34	8,600	9,288	Cái	10 cái
136	-	Ø42	8,600	9,288	Cái	5 cái
137	-	Ø49	12,100	13,068	Cái	5 cái
138	-	Ø60	18,500	19,980	Cái	5 cái
139	-	Ø76	35,100	37,908	Cái	5 cái
140	-	Ø90	43,600	47,088	Cái	1 cái
141	-	Ø110	85,600	92,448	Cái	2 cái
142	-	Ø114	81,700	88,236	Cái	1 cái
143	-	Ø140	205,200	221,616	Cái	1 cái

LOẠI A (Mỏng)

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
144	Chữ Y	Ø168	422,000	455,760	Cái	1 cái
145	Chữ Y giảm	Ø90 x 60	33,900	36,612	Cái	1 cái
146	-	Ø114 x 60	56,000	60,480	Cái	1 cái
147	-	Ø114 x 90	63,800	68,904	Cái	1 cái
148	Con thỏ	Ø42	28,000	30,240	Bộ	5 bộ
149	-	Ø49	40,400	43,632	Bộ	5 bộ
150	-	Ø60	44,300	47,844	Bộ	5 bộ
151	-	Ø90	69,200	74,736	Bộ	2 bộ
152	Lúppê bầu	Ø21	12,800	13,824	Bộ	5 bộ
153	-	Ø27	13,000	14,040	Bộ	5 bộ
154	-	Ø49	44,200	47,736	Bộ	5 bộ
155	Lúppê thẳng	Ø34	13,900	15,012	Bộ	5 bộ
156	-	Ø42	19,100	20,628	Bộ	5 bộ
157	-	Ø60	54,300	58,644	Bộ	5 bộ

VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY TRẮNG

01	Van tay trắng	Ø21	18,700	20,196	Cái	150
02	-	Ø27	21,900	23,652	Cái	120
03	-	Ø34	31,300	33,804	Cái	75
04	-	Ø42	48,200	52,056	Cái	36
05	-	Ø49	70,600	76,248	Cái	36
06	-	Ø60	105,600	114,048	Cái	24

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY XANH

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
01	Van tay xanh	Ø21	19,400	20,952	Cái	50
02	-	Ø27	22,700	24,516	Cái	50
03	-	Ø34	38,400	41,472	Cái	50
04	-	Ø42	56,300	60,804	Cái	30
05	-	Ø49	84,400	91,152	Cái	24
06	-	Ø60	106,600	115,128	Cái	18

LỌC RÁC

01	Lọc rác chống hôi	1 tấc 5	36,100	38,988	Cái	1 cái
02	Lọc rác thường	1 tấc 2	8,500	9,180	Cái	1 cái
03	Lọc rác thường	1 tấc 5	12,100	13,068	Cái	1 cái
04	Lọc rác thường	2 tấc	23,600	25,488	Cái	1 cái
05	Cần tắm		21,500	23,220	Cây	10 cây/bó
06	Bông sen		6,100	6,588	Cái	2 cái

CHỤP LỌC CÁT

01	Dùng để lọc cát bể xử lý nước	Chân dài	66,900	72,252	Bao	60
02		Chân vừa	64,900	70,092	Bao	80
03		Chân ngắn	59,200	63,936	Bao	100

JOINT ỐNG TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477: 1996 (Ống Cấp Nước TP.HCM)

01	Joint ống Ø100	Ø121,9	34,300	37,044	Cái	
02	Joint ống Ø150	Ø177,3	65,900	71,172	Cái	
03	Joint ống Ø200	Ø222,1	110,400	119,232	Cái	

KEO DÁN ỐNG NƯỚC

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói (cái)
01	**Keo dán**	**1 kg**	**141,900**	**153,252**	**Lon**	**15**
02	**-**	**0,5 kg**	**76,300**	**82,404**	**Lon**	**12**
03	**-**	**300 gram**	**55,500**	**59,940**	**Lon**	**24**
04	**-**	**200 gram**	**42,000**	**45,360**	**Lon**	**50**
05	**-**	**100 gram**	**16,300**	**17,604**	**Tuýp**	**50**
06	**-**	**50 gram**	**8,900**	**9,612**	**Tuýp**	**50**
07	**-**	**25 gram**	**5,200**	**5,616**	**Tuýp**	**100**
08	**-**	**15 gram**	**4,400**	**4,752**	**Tuýp**	**100**

MÓC ĐƠN, MÓC ĐÔI

01	Móc đơn	Ø21	56,500	61,020	Bịch	100
02	-	Ø27	69,300	74,844	Bịch	100
03	-	Ø34	97,300	105,084	Bịch	100
04	-	Ø42	142,900	154,332	Bịch	100
05	-	Ø49	189,500	204,660	Bịch	100
06	-	Ø60	296,900	320,652	Bịch	100
07	-	Ø76	230,600	249,048	Bịch	50
08	-	Ø90	126,700	136,836	Bịch	20

JOINT CAO SU

01	Joint mặt bích 8 lỗ	Ø114	46,800	50,544	Cái	20
02	-	Ø168	56,900	61,452	Cái	20
03	-	Ø220	87,800	94,824	Cái	20

Số: 05-01/BG/ĐH-25

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/07/2025** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: **TCVN ISO 9001:2015; TCVN ISO 45001:2018; TCVN ISO 14001:2015; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8491-2:2011(ISO 1452-2:2009)**

JOINT CAO SU

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
04	Joint khởi thủy	Ø60 x 27	3,100	3,348	Cái	100
05	-	Ø60 x 34	3,100	3,348	Cái	100
06	-	Ø76 x 27	3,100	3,348	Cái	100
07	-	Ø76 x 34	3,100	3,348	Cái	100
08	-	Ø90 x 27	3,100	3,348	Cái	100
09	-	Ø90 x 42	4,400	4,752	Cái	100
10	-	Ø114 x 27	3,100	3,348	Cái	100
11	-	Ø114 x 34	3,100	3,348	Cái	100
12	-	Ø114 x 42	4,400	4,752	Cái	100
13	-	Ø114 x 49	4,400	4,752	Cái	100
14	-	Ø168 x 60	6,000	6,480	Cái	100
15	-	Ø220 x 60	6,000	6,480	Cái	100
16	Joint ống	Ø60	18,000	19,440	Cái	150/thùng
17	-	Ø90	25,700	27,756	Cái	150/thùng
18	-	Ø110	32,800	35,424	Cái	10/thùng
19	-	Ø114	33,600	36,288	Cái	10/thùng
20	-	Ø160	52,200	56,376	Cái	10/thùng
21	-	Ø168	63,100	68,148	Cái	10/thùng
22	-	Ø180	67,000	72,360	Cái	10/thùng
23	-	Ø200	69,700	75,276	Cái	10/thùng
24	-	Ø220	75,700	81,756	Cái	10/thùng
25	-	Ø250	128,700	138,996	Cái	10/thùng

JOINT CAO SU

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
26	Joint ống	Ø280	141,500	152,820	Cái	10/thùng
27	-	Ø315	172,400	186,192	Cái	10/thùng
28	-	Ø400	343,200	370,656	Cái	10/thùng
PHỤ KIỆN DÙNG CHO HỆ THỐNG TƯỚI						
01	Béc phun dùng cho hệ thống tưới	Ø21 x 16	15,900	17,172	cái	50 bộ
Trong đó bao gồm	Măng song răng trong	Ø21	3,100	3,348	cái	50
	Đuôi béc phun (gắn bên trong)	Ø16	2,800	3,024	cái	50
	Béc phun (quay nước)		10,000	10,800	cái	50
	Tê giảm răng trong	Ø17 x 21	6,200	6,696	cái	10

Lưu ý: Thay đổi thuế suất được in đậm ở bảng giá Keo Dán Ống Nước.

Ngày 01 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

M.S.D.N: 3700657170-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA
TP. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ KIM HẰNG